

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa**

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/02/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/02/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa trực thuộc Sở Tư pháp;

Căn cứ Thông báo số 27/TB-STP ngày 20/2/2025 của Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà kế toán và các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp (b/c);
- Công khai, niêm yết tại PCC (t/h);
- Đăng website Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, KT (O).





PHỤ LỤC

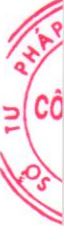
(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-PCC ngày 03/3/2025 Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa)

Mẫu biểu 2a

SỐ LIỆU THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
ĐƠN VỊ: PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Phí			
1	Phí công chứng, chứng thực			
	- Tổng số thu	3.700.000.000	3.158.436.000	85,36
	- Số phải nộp NSNN	925.000.000	789.609.000	85,36
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	2.775.000.000	2.368.827.000	85,36
II	Lệ phí			





SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	2.389.827.000
	a. Từ NSNN cấp	21.000.000
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	2.368.827.000
2	Chi phí (05=06+07+08)	1.715.743.200
	a. Chi phí hoạt động	21.000.000
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	1.694.743.200
3	Thặng dư/thâm hụt	674.083.800
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	115.083.000
2	Chi phí	2.430.000
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	112.653.000
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	407.672
2	Chi phí	339.500
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	68.172
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
V	Chi phí thuế TNDN	6.077.384
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	780.727.588
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	983.547.485
3	Kinh phí cải cách tiền lương	3.971.696

Ghi chú:

Nguồn CCTL 2023 chuyển sang	130.342.279
Nguồn CCTL được trích 2024	3.971.696
Nguồn CCTL sử dụng năm 2024	129.744.828
Nguồn CCTL chuyển sang 2025	4.569.147



SỔ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 280 Khoản 338
A	B	I	4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	-	
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
3	- Kinh phí đã nhận	-	
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
5	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
6	- Kinh phí đã nhận	-	
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
8	Dự toán được giao trong năm	21.000.000	21.000.000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
10	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	21.000.000	21.000.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm	21.000.000	21.000.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
13	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	21.000.000	21.000.000
14	Kinh phí thực nhận trong năm	21.000.000	21.000.000
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
16	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	21.000.000	21.000.000
17	Kinh phí đề nghị quyết toán	21.000.000	21.000.000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
19	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	21.000.000	21.000.000
20	Kinh phí giảm trong năm	21.000.000	21.000.000
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
22	- Đã nộp NSNN	-	
23	- Còn phải nộp NSNN	-	
24	- Dự toán bị huỷ	-	
25	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
26	- Đã nộp NSNN	-	
27	- Còn phải nộp NSNN	-	
28	- Dự toán bị huỷ	-	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
31	- Kinh phí đã nhận	-	
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
33	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
34	- Kinh phí đã nhận	-	
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	



Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 280 Khoản 338
A	B	I	4
37	Dự toán được giao trong năm	-	
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	-	
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	
40	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	
41	Kinh phí được sử dụng trong năm	-	
42	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	
46	- Số dư dự toán	-	
47	Dự toán được giao trong năm	-	
48	Tổng số được sử dụng trong năm	-	
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-	
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	
53	Kinh phí giảm trong năm	-	
54	- Đã nộp NSNN	-	
55	- Còn phải nộp NSNN	-	
56	- Dự toán bị huỷ	-	
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	
59	- Số dư dự toán	-	
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-	
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
63	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
64	Dự toán được giao trong năm	-	
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
66	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
67	Số thu được trong năm	2.382.438.657	2.382.438.657
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.382.438.657	2.382.438.657
69	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	2.382.438.657	2.382.438.657
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.382.438.657	2.382.438.657
72	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	2.382.438.657	2.382.438.657
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.382.438.657	2.382.438.657
75	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 280 Khoản 338
A	B	I	4
78	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	-	
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	53.338.500	53.338.500
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	53.338.500	53.338.500
81	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
82	Dự toán được giao trong năm	-	
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
84	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
85	Số thu được trong năm	115.490.672	115.490.672
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	115.490.672	115.490.672
87	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	168.829.172	168.829.172
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	168.829.172	168.829.172
90	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	168.829.172	168.829.172
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	168.829.172	168.829.172
93	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	
96	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	





II- PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 - Mã ĐVQHNS: 1093959	2.497.929.329	-	-	-	2.382.438.657	115.490.672
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.497.929.329				2.382.438.657	115.490.672
		6000		Tiền lương	671.420.045				671.420.045	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	179.702.182				179.702.182	
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	491.717.863				491.717.863	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	129.464.909				129.464.909	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	129.464.909				129.464.909	
		6100		Phụ cấp lương	120.770.458				120.770.458	
			6101	Phụ cấp chức vụ	15.120.000				15.120.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	67.470.258				67.470.258	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.180.200				16.180.200	
			6149	Phụ cấp khác	22.000.000				22.000.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	6.800.538				6.800.538	
			6299	Chi khác	6.800.538				6.800.538	
		6300		Các khoản đóng góp	186.614.562				186.614.562	
			6301	Bảo hiểm xã hội	139.031.202				139.031.202	
			6302	Bảo hiểm y tế	23.791.680				23.791.680	
			6303	Kinh phí công đoàn	15.861.120				15.861.120	



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.930.560				7.930.560	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	36.765.830				36.765.830	
			6501	Tiền điện	29.035.910				29.035.910	
			6502	Tiền nước	3.979.701				3.979.701	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.208.000				2.208.000	
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.542.219				1.542.219	
		6550		Vật tư văn phòng	71.146.960				71.146.960	
			6551	Văn phòng phẩm	49.224.260				49.224.260	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.840.000				4.840.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	17.082.700				17.082.700	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.380.434				36.380.434	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.500.148				1.500.148	
			6603	Cước phí bưu chính	426.301				426.301	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.799.440				4.799.440	
			6618	Khoản điện thoại	29.654.545				29.654.545	
		6700		Công tác phí	95.334.276				95.334.276	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.655.212				2.655.212	
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.600.000				7.600.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.736.000				12.736.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6704	Khoán công tác phí	65.736.363				65.736.363	
			6749	Chi khác	6.606.701				6.606.701	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.184.000				8.184.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	840.000				840.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.344.000				7.344.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.388.120				29.958.120	1.430.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	19.608.120				19.608.120	
			7049	Chi khác	11.780.000				10.350.000	1.430.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000				6.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000				6.000.000	
		7750		Chi khác	110.140.016				102.723.132	7.416.884
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.339.500					1.339.500
			7761	Chi tiếp khách	64.604.323				64.604.323	
			7799	Chi các khoản khác	44.196.193				38.118.809	6.077.384
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	987.519.181				880.875.393	106.643.788
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	513.738.907				444.767.037	68.971.870
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	63.229.404				54.740.558	8.488.846
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	15.807.350				13.685.139	2.122.211

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	390.771.824				364.244.182	26.527.642
			7999	Chi lập các quỹ khác	3.971.696				3.438.477	533.219
280	338			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	21.000.000	21.000.000				
		7750		Chi khác	21.000.000	21.000.000				
			7799	Chi các khoản khác	21.000.000	21.000.000				
			9356	Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin	8.099.000				8.099.000	





BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị: PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Tổng nguồn CCTL năm 2024							Nhu cầu chi năm 2024			Mang sang năm 2025		
		Tổng cộng nguồn CCTL năm 2024	Nguồn CCTL năm 2023 chuyển qua			Nguồn CCTL năm 2024			Cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn thu	Cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn thu
			Cộng	Nguồn ngân sách	40% nguồn thu	Cộng	Nguồn ngân sách	40% nguồn thu						
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Tổng cộng	134.313.975	130.342.279	0	130.342.279	3.971.696	0	3.971.696	129.744.828	0	129.744.828	4.569.147	0	4.569.147
1	Phòng Công chứng số 1	134.313.975	130.342.279	0	130.342.279	3.971.696		3.971.696	129.744.828		129.744.828	4.569.147		4.569.147